

Unit 4

art gallery (n)	/ɑ:t 'gæləri/	phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật
busy (adj)	/'bɪzɪ/	nhộn nhịp, náo nhiệt
cathedral (n)	/kə'thi:drəl/	nhà thờ lớn, thánh đường
cross (v)	/krɒs/	đi ngang qua, qua, vượt
dislike (v)	/dɪs'laɪk/	không thích, ghét
famous (adj)	/'feɪməs/	nổi tiếng
faraway (adj)	/'fa:əweɪ/	xa xôi, xa
finally (adv)	/'faɪnəli/	cuối cùng
narrow (adj)	/'næraʊ/	hẹp, chật hẹp
outdoor (adj)	/'aʊtdɔ: /	ngoài trời
railway station	/'reɪlweɪ 'steɪʃn/	ga tàu hoả
sandy (adj)	/'sændɪ/	có cát, phủ cát
square (n)	/skweə/	quảng trường
suburb (n)	/'sʌbɜ: b/	khu vực ngoại ô
turning (n)	/'tɜ: nɪŋ/	chỗ ngoặt, chỗ rẽ
workshop (n)	/'wɜ: kʃɒp/	phân xưởng (sản xuất, sửa chữa)

Unit 5

amazing (adj)	/ə'meɪzɪŋ/	tuyệt vời
backpack (n)	/'bækpæk/	ba-lô
boat (n)	/bəʊt/	con thuyền
compass (n)	/'kʌmpəs/	la bàn
desert (n)	/'dezət/	sa mạc
island (n)	/'aɪlənd/	đảo, hòn đảo
join in (v)	/dʒɔɪn ɪn/	tham gia
landscape (n)	/'lændskeɪp/	phong cảnh

litter (v)	/'lɪtə/	vứt rác (bừa bãi)
man-made (adj)	/'mæn 'meɪd/	nhân tạo
mount (n)	/'maʊnt/	núi, đồi, đỉnh
mountain range	/'maʊntən ,reɪndʒ/	dãy núi
natural wonder	/'nætʃrəl 'wʌndə/	kì quan thiên nhiên
plaster (n)	/'plɑ:stə/	băng, gạc y tế
rock (n)	/'rɒk/	tảng đá, phiến đá
show (n, v)	/'ʃəʊ/	(sự) trình diễn
suncream (n)	/'sʌnkri:m/	kem chống nắng
waterfall (n)	/'wɔ:təfɔ:l/	thác nước

Unit 6

behave (v)	/bɪ'heɪv/	điều xử, cư xử
celebrate (v)	/'selɪbreɪt/	kỉ niệm, tổ chức
cheer (v)	/'tʃɪə/	chúc mừng
decorate (v)	/'dekeɪreɪt/	trang hoàng
family gathering	/'fæməli 'gæðərɪŋ/	sum họp gia đình
firework (n)	/'faɪəwɜ:k/	pháo hoa
fun (n)	/'fʌn/	sự vui đùa, vui vẻ
luck (n)	/'lʌk/	điều may mắn
lucky money	/'lʌki 'mʌni/	tiền lì xì
mochi rice cake	/'məʊtʃi raɪs kɜ:k/	bánh gạo mochi
relative (n)	/'relatɪv/	bà con (họ hàng)
strike (v)	/'straɪk/	đánh, điểm
temple (n)	/'templ/	ngôi đền
throw (v)	/'θrəʊ/	ném, vứt
welcome (v)	/'welkəm/	chào đón
wish (n, v)	/'wɪʃ/	điều ước, ước, chúc